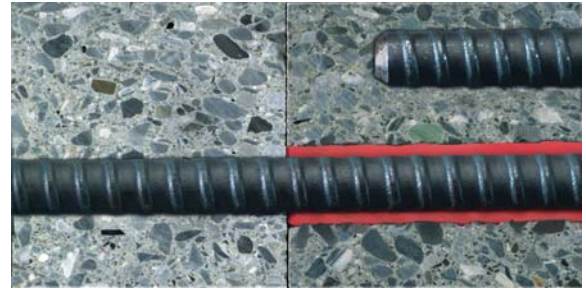




Anchoring system.

Hilti. Outperform. Outlast.

Keo cấy thép/thanh ren HIT-RE 500



Vật liệu nền

- Bê tông (chịu nén)

Các ứng dụng

- Các liên kết kết cấu với thép cấy sau (VD.: mở rộng/liên kết vào tường, sàn, cầu thang, cột, nền móng, ..)
- Thay thế cho các couplers hoặc thép cấy bị thiếu hoặc sai chỗ
- Lắp bulông cho các liên kết thép kết cấu (VD.: các cột thép, dầm, ...)
- Cải tạo mới kết cấu của các tòa nhà, cầu và các kết cấu dân dụng khác. Thay thế phục hồi và gia cường các phần bê tông đã bị
- Phù hợp để dùng dưới nước trong các lỗ khoan búa
- Neo bulông cho các kết cấu thép phụ trợ (VD.: các chấn song, các giàn giáo thép,...)

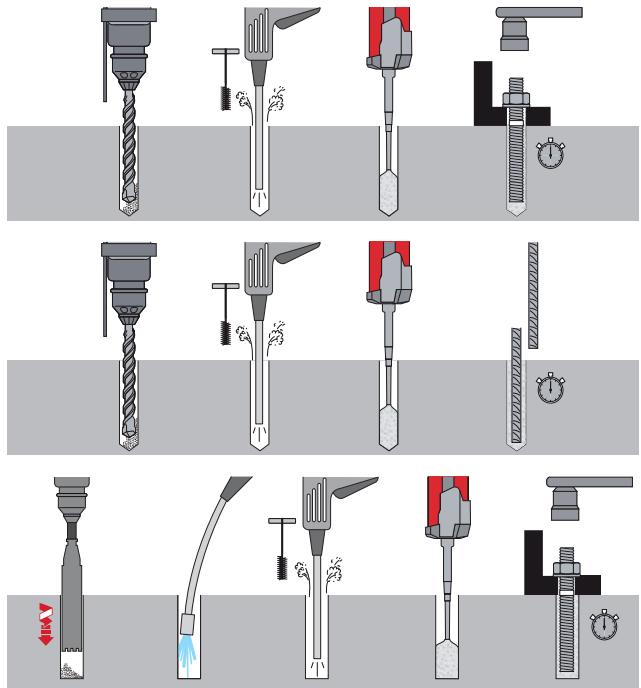
Các ưu điểm

- Hiệu suất cao và sự nổi trội về kỹ thuật theo các chứng nhận quốc tế
- Đặc biệt phù hợp cho việc sử dụng với các thành tố có đường kính lớn và/hoặc các chiều sâu chôn sâu
- Không có lực trương nở trong bê tông cho phép đảm bảo các liên kết đủ gần mép và/hoặc có khoảng cách neo gần nhau
- Đóng gói dạng phoi độc đáo và tương thích với các sản phẩm keo Hilti HIT làm cho việc xử lý cực kỳ dễ dàng
- Đóng gói dạng phoi tối ưu hóa chi phí rác vì ít chất thải
- Làm việc như phương pháp đặt sẵn với thép được cấy sau



Approvals

ETA	(ETAG 001-05, Option 7)
	(ETAG 001-5, Option 1)



4

Thông số kỹ thuật	
Thành phần nguyên liệu	Keo Epoxy
Được kiểm định/chứng nhận cho khoan lỗ bê tông	Có
Phần mềm thiết kế PROFIS	Có
Nhiệt độ bảo quản và vận chuyển tối đa	25 °C
Điều kiện vật liệu nền	Khô, Ngập nước, U'ớt

Tên gọi đặt hàng	Thành phần đóng gói	Số lượng đóng gói	Mã hàng
HIT-RE 500/330/1	1x Gói, 1x Vòi tự trộn, 1x Ống nối dài	1	426675*
HIT-RE 500/500/1	1x Gói, 1x Vòi tự trộn, 1x Ống nối dài	1	426672

* không tồn kho thường xuyên

Keo cấy thép/thanh ren HIT-RE 500-SD



Các loại vật liệu nền

- Bê tông (chịu kéo)
- Bê tông (chịu nén)

Các ứng dụng

- Các liên kết neo cấy liên quan đến yêu cầu động đất
- Các liên kết kết cấu có thép cấy sau (VD: mở rộng/liên kết vào tường, sàn, cầu thang, cột, nền móng,...)
- Lắp buloong cho các liên kết thép kết cấu (VD: các cột thép, dầm, ...)
- Các ứng dụng đặc biệt đòi hỏi sự cách điện, như là bắt buloong cho các lan can cầu thang thoát hiểm trong các đường hầm
- Phục chế kết cấu của các tòa nhà, cầu và các kết cấu dân dụng khác. Thay thế phục hồi và gia cường các phần bê tông khả dĩ
- Thay thế cho các couplers hoặc thép cấy bị thiếu hoặc sai chỗ

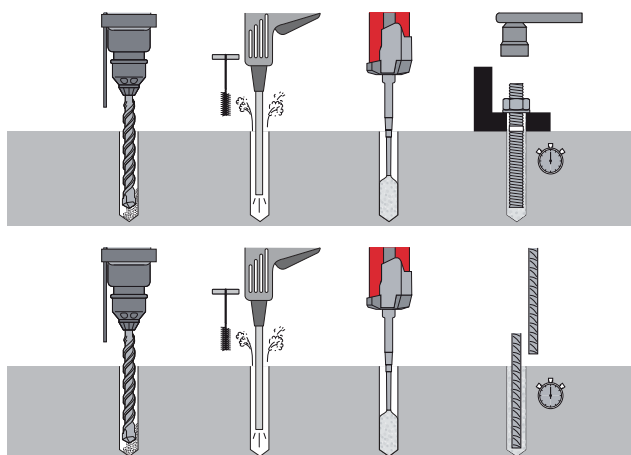


Các ưu điểm

- Phù hợp để sử dụng trong vùng bê tông chịu nén và chịu kéo với tất cả các yếu tố neo cấy
- Cho phép sử dụng cho các ứng dụng chịu động đất
- Phù hợp cho việc thi công trong lỗ khoan lõi bê tông (ICC-ESR)
- Hiệu suất cao và sự vượt trội về kỹ thuật theo các chứng nhận quốc tế
- Không có lực trương nở trong bê tông cho phép đảm bảo thi công dù gần mép và/hoặc có khoảng cách neo gần nhau
- Không mùi nên rất thuận tiện khi tiếp xúc

Thông số kỹ thuật

Thành phần nguyên liệu	Keo Epoxy
Được kiểm định/chứng nhận cho khoan lõi bê tông	Có
Phần mềm thiết kế PROFIS	Có
Nhiệt độ bảo quản và vận chuyển tối đa	25 °C
Điều kiện vật liệu nền	Khô, ngập nước, có nước, ướt
Quy trình vệ sinh	Vệ sinh bằng máy nén khí



4

Tên gọi đặt hàng	Thành phần đóng gói	Số lượng đóng gói	Mã hàng
HIT-RE 500-SD/330/1	1x Gói, 1x Vòi tự trộn, 1x Ống nối dài	1	387092*
HIT-RE 500-SD/500/1	1x Gói, 1x Vòi tự trộn, 1x Ống nối dài	1	387093



Keo cấy thép/thanh ren HIT-HY 200-R



Các loại vật liệu nền

- Bê tông (chịu kéo)
- Bê tông (chịu nén)

Các ứng dụng

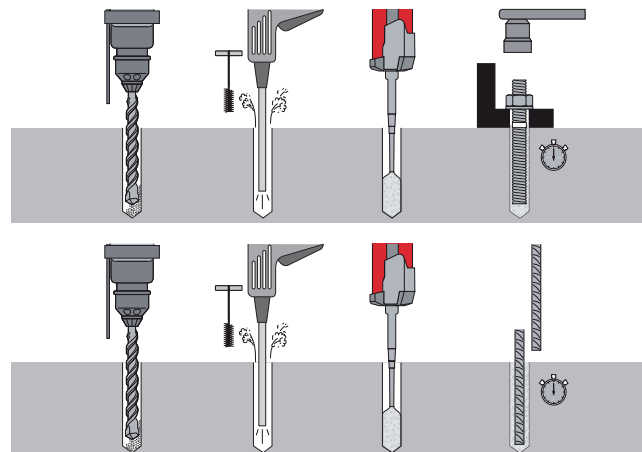
- Neo cấy các liên kết kết cấu thép (VD: các cột thép, dầm)
- Cải tạo/nâng cấp kết cấu dùng phương pháp cấy thép sau
- Neo buloong các lan can an toàn/ các đường ray
- Neo các kết cấu thép phụ trợ (VD: cầu thang bộ, giàn giáo)
- Cấy thay thế các thép nổi bị thiếu / đặt sai vị trí
- Các liên kết kết cấu dùng phương pháp cấy thép sau

Các ưu điểm

- Thời gian đông kết được tối ưu hóa cho các ứng dụng cấy neo thép và cho các ứng dụng chôn sâu
- Phù hợp cho việc sử dụng trong vùng bê tông chịu nén và chịu kéo với tất cả các loại thanh ren và thép xây dựng
- Các lực tải được chứng nhận là cao nhất theo các tiêu chuẩn quốc tế hiện hành
- Làm việc như phương pháp đặt sẵn với thép được cấy sau



Thông số kỹ thuật	
Thành phần nguyên liệu	Keo Hybrid urethane methacrylate
Phần mềm thiết kế PROFIS	Có
Nhiệt độ bảo quản và vận chuyển tối đa	25 °C
Điều kiện vật liệu nền	Khô, Ướt
Quy trình làm sạch	Vệ sinh bằng máy nén khí, vệ sinh bằng dụng cụ thông thường.



4

Tên gọi đặt hàng	Thành phần đóng gói	Số lượng đóng gói	Mã hàng
HIT-HY 200-R 500/2	1x Gói, 2x Vòi tự trộn, 1x ống nối dài	1	2045032
HIT-HY 200-R 330/2	1x Gói, 2x Vòi tự trộn, 1x ống nối dài	1	2045036*

Buloong hóa chất HVU



Vật liệu nền

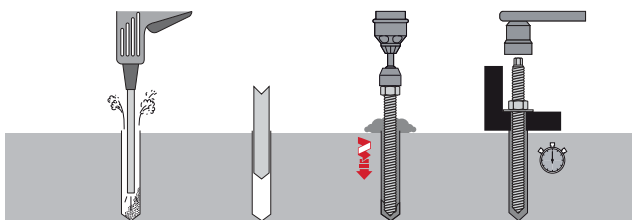
- Bê tông (chịu nén)

Các ứng dụng

- Neo cấy buloong cho các liên kết thép kết cấu (VD: cột thép, dầm)
- Dùng cho các ứng dụng neo cấy buloong dọc theo các con đường và trong các đường hầm (ở các hàng rào chống va đập và chống ồn, các hệ thống giá treo trên đầu)

Các ưu điểm

- Túi nhộng mềm dẻo thay vì ống thủy tinh dễ vỡ: một sản phẩm khô khoáng cho các điều kiện thi công công trình khắc nghiệt
- Được kiểm định theo biểu đồ nhiệt tiêu chuẩn (ISO 834) và biểu đồ nhiệt trong đường hầm của Đức (ZTV-ING, phần 5)
- Một hệ thống cho nhiều ứng dụng nhờ vào sự đa dạng của các túi keo, các thanh ren, các thanh ren trong với nhiều đường kính và độ dài khác nhau
- Rất thuận tiện cho các ứng dụng trên đầu
- Phoi có tỉ lệ định sẵn, không bị lãng phí hao hụt
- Không có thành phần Styrene, hầu như không mùi



Thông số kỹ thuật

Thành phần nguyên liệu	Keo Hỗn hợp urethane methacrylate
PROFIS	Có
Nhiệt độ bảo quản và vận chuyển tối đa	25 °C
Điều kiện vật liệu nền	Khô, Ướt
Vật tư neo buloong	Thanh ren HAS
Khả năng chịu động đất	Không

0°C	t_{gel}^*	t_{cure}
-5°...0°	60'	5h
0°...10°	30'	1h
10°...20°	20'	30'
20°...40°	8'	20'

* t_{gel} : thời gian để lắp buloong hoặc điều chỉnh

t_{cure} : thời gian để buloong hoàn toàn đạt đủ lực thiết kế

Tên gọi đặt hàng	Đường kính mũi khoan	Chiều sâu neo tiêu chuẩn	Số lượng đóng gói	Mã hàng
HVU M8X80	10 mm	80 mm	10	256691*
HVU M10X90	12 mm	90 mm	10	256692
HVU M12X110	14 mm	110 mm	10	256693
HVU M16X125	18 mm	125 mm	10	256694
HVU M20X170	24 mm	170 mm	5	256695
HVU M24X210	28 mm	210 mm	5	256696
HVU M27X240	30 mm	240 mm	4	256697*
HVU M30X270	35 mm	270 mm	4	256698*
HVU M33X300	37 mm	300 mm	4	256699*
HVU M36X330	40 mm	330 mm	2	256700*

* Không thường xuyên tồn kho

Dụng cụ thi công cho buloong HVA (HVU + HAS)

Cho thanh ren HAS đầu côn	Tên gọi đặt hàng	Item No.
M8	TE-C-E M8	369223*
M10	TE-C-E M10	369224
M12	TE-C-E M12	369225
M16	TE-C-E M16	369226
M16	TE-Y-E M16	369227*
M20	TE-Y-E M20	369228
M24	TE-Y-E M24	369229*



Thanh ren HAS-E



Chứng nhận

ETA	(ETAG 001-05, Option 7)
	(ETAG 001-5, Option 7)



Thông số kỹ thuật

Thành phần nguyên liệu	Thép, cấp bền 5.8, mạ kẽm (min. 5 µm)
Nguyên liệu, chống ăn mòn	Thép, mạ kẽm
Các điều kiện môi trường	Dùng trong nhà, nơi khô ráo
PROFIS	Có

Các loại vật liệu nền

- Bê tông (chịu kéo)
- Bê tông (chịu nén)
- Tường gạch (gạch đặc)

Tên gọi đặt hàng	Cỡ buloong	Cỡ mũi khoan	Chiều dài thanh ren	Độ sâu khoan	Chiều dày tối đa của bảng mã ở chiều sâu chôn tiêu chuẩn	Số lượng đóng gói	Mã hàng
HAS-E M8X80/14	M8		110 mm	80 mm	14 mm	20	332219*
HAS-E M8X80/54	M8		150 mm	80 mm	54 mm	10	333099*
HAS-E M10X90/21	M10	12 mm	130 mm	90 mm	21 mm	20	332220
HAS-E M12X110/28	M12	14 mm	160 mm	110 mm	28 mm	20	332221
HAS-E M12X110/88	M12	14 mm	220 mm	110 mm	88 mm	10	333102*
HAS-E M16X125/38	M16	18 mm	190 mm	125 mm	38 mm	20	332222
HAS-E M16X125/108	M16	18 mm	260 mm	125 mm	108 mm	10	333106*
HAS-E M16X125/198	M16	18 mm	350 mm	125 mm	198 mm	10	333108*
HAS-E M20X170/48	M20	24 mm	240 mm	170 mm	48 mm	10	332223
HAS-E M20X170/68	M20	24 mm	260 mm	170 mm	68 mm	10	333110*
HAS-E M20X170/158	M20	24 mm	350 mm	170 mm	158 mm	10	333112*
HAS-E M24X210/54	M24	28 mm	290 mm	210 mm	54 mm	10	332224

Thanh ren (tiêu chuẩn) HAS-E 8.8



Chứng nhận

ETA	(ETAG 001-05, Option 7)
	(ETAG 001-5, Option 7)



Thông số kỹ thuật

Thành phần nguyên liệu	Thép, cấp bền 8.8, mạ kẽm (min. 5 µm)
Nguyên liệu, chống ăn mòn	Thép, mạ kẽm
Các điều kiện môi trường	Trong nhà có điều kiện khô ráo
PROFIS	Có
Chịu động đất	Có

Vật liệu nền

- Bê tông (chịu kéo)
- Bê tông (chịu nén)

Tên gọi đặt hàng	Cỡ buloong	Cỡ mũi khoan	Chiều dài th. ren	Độ sâu khoan	Chiều dày tối đa của bảng mã ở chiều sâu chôn tiêu chuẩn	Số lượng đóng gói	Mã hàng
HAS-E M27X240/60	M27	30 mm	340 mm	240 mm	60 mm	4	333114*
HAS-E M30X270/70	M30	35 mm	380 mm	270 mm	70 mm	4	333115*
HAS-E M33X300/80	M33	37 mm	420 mm	300 mm	80 mm	4	333116*
HAS-E M36X330/90	M36	40 mm	460 mm	330 mm	90 mm	2	333117*

* Không thường xuyên tồn kho

Thanh ren HAS-E-F



Chứng nhận

ETA	(ETAG 001-05, Option 7)
	(ETAG 001-5, Option 7)



Thông số kỹ thuật

Thành phần nguyên liệu	Thép, cấp bền 5.8, mạ nhúng nóng (min. 43 µm)
Nguyên liệu, chống ăn mòn	Thép, mạ/mạ nhúng nóng
Các điều kiện môi trường	Trong nhà, điều kiện ẩm ướt, ngoài trời
PROFIS	Có

Vật liệu nền

- Bê tông (chịu kéo)
- Bê tông (chịu nén)
- Tường gạch đặc

Tên gọi đặt hàng	Cỡ buloong	Đường kính mũi khoan	Chiều dài buloong	Chiều sâu khoan	Chiều dày tối đa bảng mã ở chiều sâu chôn tiêu chuẩn	Số lượng đóng gói	Mã hàng
HAS-E-F M10X90/61	M10	12 mm	170 mm	90 mm	61 mm	10	333146*
HAS-E-F M12X110/88	M12	14 mm	220 mm	110 mm	88 mm	10	333149*
HAS-E-F M12X110/128	M12	14 mm	260 mm	110 mm	128 mm	10	333150*
HAS-E-F M16X125/20	M16	18 mm	172 mm	125 mm	20 mm	10	333152*
HAS-E-F M16X125/38	M16	18 mm	190 mm	125 mm	38 mm	20	333153*
HAS-E-F M16X125/108	M16	18 mm	260 mm	125 mm	108 mm	10	333154*
HAS-E-F M16X125/148	M16	18 mm	300 mm	125 mm	148 mm	10	333155*
HAS-E-F M20X170/48	M20	24 mm	240 mm	170 mm	48 mm	10	333158*

Thanh ren HAS-E-R



Chứng nhận

ETA	(ETAG 001-05, Option 7)
	(ETAG 001-5, Option 7)



**A4
316**

Thông số kỹ thuật

Thành phần nguyên liệu	Thép, A4 (SS316)
Nguyên liệu, chống ăn mòn	Thép không gỉ
Các điều kiện môi trường	Bị đất lấp, ngoài trời, dưới nước, nước sạch
PROFIS	Có

Các loại vật liệu nền

- Bê tông (chịu kéo)
- Bê tông (chịu nén)
- Tường gạch đặc

Tên gọi đặt hàng	Cỡ buloong	Đường kính mũi khoan	Chiều dài buloong	Chiều sâu khoan	Chiều dày tối đa bảng mã ở chiều sâu chôn tiêu chuẩn	Số lượng đóng gói	Mã hàng
HAS-E-R M8X80/14	M8	10 mm	110 mm	80 mm	14 mm	20	333119*
HAS-E-R M8X80/54	M8	10 mm	150 mm	80 mm	54 mm	10	333120*
HAS-E-R M8X80/114	M8	10 mm	210 mm	80 mm	114 mm	10	333121*
HAS-E-R M10X90/21	M10	12 mm	130 mm	90 mm	21 mm	20	333122*
HAS-E-R M10X90/61	M10	12 mm	170 mm	90 mm	61 mm	10	333123*
HAS-E-R M12X110/28	M12	14 mm	160 mm	110 mm	28 mm	20	333126*
HAS-E-R M12X110/88	M12	14 mm	220 mm	110 mm	88 mm	10	333127*
HAS-E-R M16X125/38	M16	18 mm	190 mm	125 mm	38 mm	20	333131*
HAS-E-R M20X170/48	M20	24 mm	240 mm	170 mm	48 mm	10	333135*
HAS-E-R M20X170/108	M20	24 mm	300 mm	170 mm	108 mm	10	333136*
HAS-E-R M24X210/54	M24	28 mm	290 mm	210 mm	54 mm	10	333137*
HAS-E-R M27X240/60	M27	30 mm	340 mm	240 mm	60 mm	4	333138*
HAS-E-R M30X270/70	M30	35 mm	380 mm	270 mm	70 mm	4	333139*

* Không thường xuyên tồn kho

Các phụ kiện

Mã hàng	Tên gọi đặt hàng
60579	Bơm thổi bụi



Các phụ kiện cho RE 500 - 330ml

Mã hàng	Tên gọi đặt hàng
2005640*	Khung súng bơm HDM 330
2007056*	Ống lồng HIT-CB 330



Các phụ kiện cho RE 500 - 500ml & HY 200/500ml

Mã hàng	Tên gọi đặt hàng
2005641	Khung súng bơm HDM 500 box
2007057	Ống lồng HIT-CB 500
2007059	Ống lồng HIT-CR 500 (For HY-200)
369220*	Bộ dụng cụ súng bơm keo MD2500



HST



Các vật liệu nền

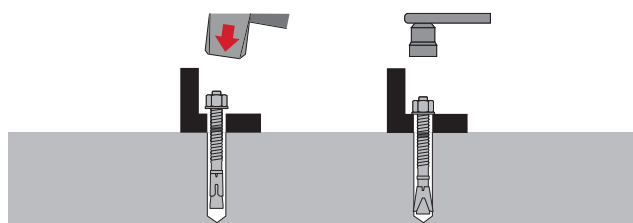
- Bê tông (chịu nén)
- Bê tông (chịu kéo)

Các ứng dụng

- Đặc biệt phù hợp cho các ứng dụng liên quan đến an toàn

Các ưu điểm

- Buloong nở hiệu suất cao. Việc thiết kế các mảnh bung nở tối ưu và đầu côn sử dụng thép đặc biệt có phủ mạ đảm bảo hiệu năng vượt trội trong vùng bê tông chịu nén và bê tông chịu kéo.
- Phù hợp cho các ứng dụng trong bê tông chịu kéo
- Sản phẩm cùng với dấu chỉ thị chiều dài tạo thuận lợi cho việc kiểm tra chất lượng và giám định



Buloong nở HST

Thông số kỹ thuật

Thành phần nguyên liệu	Thép, tráng kẽm (min. 5 µm)*
Hình dáng phần đầu	Chạy ren ngoài
PROFIS	Có
Chịu động đất	Có

* Vui lòng liên hệ Hilti nếu có nhu cầu phiên bản mạ nhúng nóng hoặc SS 316



G 4930030



4

Tên gọi đặt hàng	Đường kính mũi khoan	Chiều sâu khoan tiêu chuẩn	Cỡ buloong	Chiều dài buloong	Đường kính lỗ bảng mã	Moment siết yêu cầu	Cỡ socket	Cỡ cờ lê	Số lượng đóng gói	Mã hàng
HST M8X75/10	8 mm	65 mm	M8	75 mm	9 mm	20 Nm	13 mm	13 mm	100	371581*
HST M8x95/30	8 mm	65 mm	M8	95 mm	9 mm	20 Nm	13 mm	13 mm	80	295378*
HST M8X115/50	8 mm	65 mm	M8	115 mm	9 mm	20 Nm	13 mm	13 mm	50	371583*
HST M10X90/10	10 mm	80 mm	M10	90 mm	12 mm	45 Nm	17 mm	17 mm	50	371584*
HST M10x110/30	10 mm	80 mm	M10	110 mm	12 mm	45 Nm	17 mm	17 mm	40	295367*
HST M10X130/50	10 mm	80 mm	M10	130 mm	12 mm	45 Nm	17 mm	17 mm	25	371586*
HST M12X115/20	12 mm	95 mm	M12	115 mm	14 mm	60 Nm	19 mm	19 mm	25	371587*
HST M12X145/50	12 mm	95 mm	M12	145 mm	14 mm	60 Nm	19 mm	19 mm	25	371588*
HST M12X185/90	12 mm	95 mm	M12	185 mm	14 mm	60 Nm	19 mm	19 mm	25	371589*
HST M12X215/120	12 mm	95 mm	M12	215 mm	14 mm	60 Nm	19 mm	19 mm	25	371590*
HST M12X255/160	12 mm	95 mm	M12	255 mm	14 mm	60 Nm	19 mm	19 mm	25	371592*
HST M16X140/25	16 mm	115 mm	M16	140 mm	18 mm	110 Nm	24 mm	24 mm	12	371593
HST M16X165/50	16 mm	115 mm	M16	165 mm	18 mm	110 Nm	24 mm	24 mm	12	371594*
HST M16X215/100	16 mm	115 mm	M16	215 mm	18 mm	110 Nm	24 mm	24 mm	12	371595
HST M16X255/140	16 mm	115 mm	M16	255 mm	18 mm	110 Nm	24 mm	24 mm	12	371596*
HST M16X295/180	16 mm	115 mm	M16	295 mm	18 mm	110 Nm	24 mm	24 mm	12	371597*
HST M20X170/30	20 mm	140 mm	M20	170 mm	22 mm	240 Nm	30 mm	30 mm	5	371598*
HST M20X200/60	20 mm	140 mm	M20	200 mm	22 mm	240 Nm	30 mm	30 mm	5	371599*
HST M20x260/120	20 mm	140 mm	M20	260 mm	22 mm	240 Nm	30 mm	30 mm	5	274697*
HST M24X200/30	24 mm	170 mm	M24	200 mm	26 mm	300 Nm	36 mm	36 mm	5	371601*
HST M24X230/60	24 mm	170 mm	M24	230 mm	26 mm	300 Nm	36 mm	36 mm	5	371602*

* không tồn kho thường xuyên

HSA



Vật liệu nền

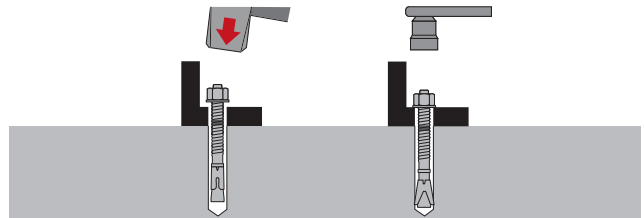
- Bê tông (chịu nén)

Các ứng dụng

- Lắp đặt đa dạng nhiều ứng dụng trong bê tông
- Bắt buloong cho cột và dầm

Các ưu điểm

- Lắp đặt buloong nhanh và dễ dàng với HS-SC và S-TB
- Có khoảng cách mép và khoảng cách buloong xuất sắc
- Lực tải cao (tận dụng tối ưu mác bê tông)
- Có ba chiều sâu chôn khác nhau tạo ra mức độ linh hoạt tối đa



Buloong nở HSA tiêu chuẩn

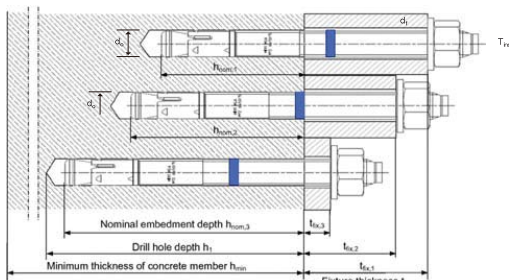
Thông số kỹ thuật

Thành phần nguyên liệu	Thép, tráng kẽm (min. 5 µm)
Hình dáng phần đầu	Chạy ren ngoài
PROFIS	Có



Tên gọi đặt hàng	Đường kính mũi khoan d_0	Chiều sâu khoan tiêu chuẩn h_1	Cỡ buloong	Chiều dài buloong l	Đường kính lỗ bằng mã d_f	Moment siết yêu cầu T_{inst}	Cỡ socket	Cỡ cỡ lẻ	Số lượng đóng gói	Mã hàng
HSA M6x50 5/-/-	6 mm	55 mm	M6	50 mm	7 mm	5 Nm	10 mm	10 mm	200	2036084*
HSA M6x65 20/10/-	6 mm	55 mm	M6	65 mm	7 mm	5 Nm	10 mm	10 mm	200	2036085*
HSA M8x55 5/-/-	8 mm	65 mm	M8	55 mm	9 mm	15 Nm	13 mm	13 mm	100	2004122*
HSA M8x70 20/10/-	8 mm	65 mm	M8	70 mm	9 mm	15 Nm	13 mm	13 mm	10	2004123*
HSA M8x85 35/25/-	8 mm	65 mm	M8	85 mm	9 mm	15 Nm	13 mm	13 mm	80	2004124*
HSA M8x105 55/45/15	8 mm	65 mm	M8	105 mm	9 mm	15 Nm	13 mm	13 mm	50	2004125*
HSA M8x130 80/70/40	8 mm	65 mm	M8	130 mm	9 mm	15 Nm	13 mm	13 mm	50	2004126*
HSA M10x68 5/-/-	10 mm	70 mm	M10	68 mm	12 mm	25 Nm	17 mm	17 mm	50	2004127*
HSA M10x83 20/10/-	10 mm	70 mm	M10	83 mm	12 mm	25 Nm	17 mm	17 mm	50	2004128
HSA M10x98 35/25/-	10 mm	70 mm	M10	98 mm	12 mm	25 Nm	17 mm	17 mm	40	2004129*
HSA M10x113 50/40/10	10 mm	70 mm	M10	113 mm	12 mm	25 Nm	17 mm	17 mm	40	2004150
HSA M10x133 70/60/30	10 mm	70 mm	M10	133 mm	12 mm	25 Nm	17 mm	17 mm	25	2004151*
HSA M12x85 5/-/-	12 mm	95 mm	M12	85 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	25	2004154*
HSA M12x100 20/5/-	12 mm	95 mm	M12	100 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	25	2004155
HSA M12x115 35/20/-	12 mm	95 mm	M12	115 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	25	2004156

* không tồn kho thường xuyên



Một chiều dài buloong cho các chiều dày bằng mã khác nhau t_{fix} và các vị trí lắp đặt tương ứng

Tên gọi đặt hàng	Đường kính mũi khoan d_0	Chiều sâu khoan tiêu chuẩn h_1	Cỡ buloong	Chiều dài buloong l	Đường kính lỗ khoan bằng mã d_f	Moment siết yêu cầu T_{inst}	Cỡ socket	Cỡ cờ lê	Số lượng đóng gói	Mã hàng
HSA M12x145 65/50/15	12 mm	95 mm	M12	145 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	25 mm	2004157*
HSA M12x175 95/80/45	12 mm	95 mm	M12	175 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	25 mm	2004158*
HSA M12x225 145/130/95	12 mm	95 mm	M12	225 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	25	2004160*
HSA M16x102 5/-/-	16 mm	115 mm	M16	102 mm	18 mm	80 Nm	24 mm	24 mm	16 mm	2004161*
HSA M16x117 20/5/-	16 mm	115 mm	M16	117 mm	18 mm	80 Nm	24 mm	24 mm	16 mm	2004162*
HSA M16x137 40/25/-	16 mm	115 mm	M16	137 mm	18 mm	80 Nm	24 mm	24 mm	16 mm	2004163
HSA M16x182 85/70/30	16 mm	115 mm	M16	182 mm	18 mm	80 Nm	24 mm	24 mm	16 mm	2004164*
HSA M16x232 135/120/80	16 mm	115 mm	M16	232 mm	18 mm	80 Nm	24 mm	24 mm	16	2004165*
HSA M20x125 10/-/-	20 mm	130 mm	M20	125 mm	22 mm	200 Nm	30 mm	30 mm	10 mm	2036088*
HSA M20x170 55/30/15	20 mm	130 mm	M20	170 mm	22 mm	200 Nm	30 mm	30 mm	10 mm	2036089

* không tồn kho thường xuyên

Buloong nở HSA-F tiêu chuẩn mạ nhúng nóng

Thông số kỹ thuật

Thành phần nguyên liệu Thép, mạ nhúng nóng (min. 45 μ m)

Hình dạng phần đầu Chạy ren ngoài

Vật liệu nền

Bê tông (chịu nén)



Tên gọi đặt hàng	Đường kính mũi khoan d_0	Chiều sâu khoan tiêu chuẩn h_1	Cỡ buloong	Chiều dài buloong l	Đường kính lỗ khoan bằng mã d_f	Moment siết yêu cầu T_{inst}	Cỡ socket	Cỡ cờ lê	Số lượng đóng gói	Mã hàng
HSA-F M6x65 20/10/-	6 mm	55 mm	M6	65 mm	7 mm	5 Nm	10 mm	10 mm	200	2036311*
HSA-F M8x55 5/-/-	8 mm	65 mm	M8	55 mm	9 mm	15 Nm	13 mm	13 mm	100	2004113*
HSA-F M8x70 20/10/-	8 mm	65 mm	M8	70 mm	9 mm	15 Nm	13 mm	13 mm	100	2004114*
HSA-F M10x68 5/-/-	10 mm	70 mm	M10	68 mm	12 mm	25 Nm	17 mm	17 mm	50	2004118*
HSA-F M10x83 20/10/-	10 mm	70 mm	M10	83 mm	12 mm	25 Nm	17 mm	17 mm	50	2004119*
HSA-F M10x113 50/40/10	10 mm	70 mm	M10	113 mm	12 mm	25 Nm	17 mm	17 mm	40	2004171*
HSA-F M12x100 20/5/-	12 mm	95 mm	M12	100 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	25	2004173*
HSA-F M12x115 35/20/-	12 mm	95 mm	M12	115 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	25	2004174*
HSA-F M12x145 65/50/15	12 mm	95 mm	M12	145 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	25	2004175*
HSA-F M16x137 40/25/-	16 mm	115 mm	M16	137 mm	18 mm	80 Nm	24 mm	24 mm	16	2004178*
HSA-F M16x182 85/70/30	16 mm	115 mm	M16	182 mm	18 mm	80 Nm	24 mm	24 mm	16	2004179*
HSA-F M20x170 55/30/15	20 mm	115 mm	M20	170 mm	22 mm	200 Nm	24 mm	30 mm	10	2036313*

* không tồn kho thường xuyên

Buloong nở HSA-R tiêu chuẩn thép không gỉ

Thông số kỹ thuật

Thành phần nguyên liệu	Thép, A4 (SS316)
Hình dáng phần đầu	Chạy ren ngoài
PROFIS	Có

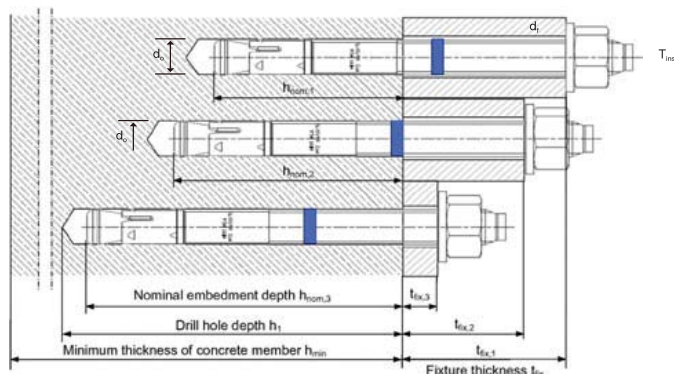
Vật liệu nền

- Bê tông (chịu nén)



Tên gọi đặt hàng	Đường kính mũi khoan d_0	Chiều sâu khoan tiêu chuẩn h_1	Cỡ buloong	Chiều dài buloong l	Đường kính lỗ bằng mã d_f	Moment siết yêu cầu T_{inst}	Cỡ socket	Cỡ cờ lê	Số lượng đóng gói	Mã hàng
HSA-R M6x65 20/10/-	6 mm	55 mm	M6	65 mm	7 mm	5 Nm	10 mm	10 mm	200	2036315*
HSA-R M6x85 40/30/10	6 mm	55 mm	M6	85 mm	7 mm	5 Nm	10 mm	10 mm	100	2036316*
HSA-R M8x55 5/-/-	8 mm	65 mm	M8	55 mm	9 mm	15 Nm	13 mm	13 mm	100	2004197*
HSA-R M8x70 20/10/-	8 mm	65 mm	M8	70 mm	9 mm	15 Nm	13 mm	13 mm	100	2004198*
HSA-R M8x85 35/25/-	8 mm	65 mm	M8	85 mm	9 mm	15 Nm	13 mm	13 mm	80	2004199*
HSA-R M8x105 55/45/15	8 mm	65 mm	M8	130 mm	9 mm	15 Nm	13 mm	13 mm	50	2004200*
HSA-R M10x68 5/-/-	10 mm	70 mm	M10	68 mm	12 mm	25 Nm	17 mm	17 mm	50	2004201*
HSA-R M10x83 20/10/-	10 mm	70 mm	M10	83 mm	12 mm	25 Nm	17 mm	17 mm	50	2004202*
HSA-R M10x98 35/25/-	10 mm	70 mm	M10	98 mm	12 mm	25 Nm	17 mm	17 mm	40	2004203*
HSA-R M10x113 50/40/10	10 mm	70 mm	M10	113 mm	12 mm	25 Nm	17 mm	17 mm	40	2004204*
HSA-R M10x133 70/60/30	10 mm	70 mm	M10	133 mm	12 mm	25 Nm	17 mm	17 mm	25	2004205*
HSA-R M10x153 90/80/50	10 mm	70 mm	M10	153 mm	12 mm	25 Nm	17 mm	17 mm	25	2004206*
HSA-R M12x85 5/-/-	12 mm	95 mm	M12	85 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	25	2004207*
HSA-R M12x100 20/5/-	12 mm	95 mm	M12	100 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	25	2004208*
HSA-R M12x115 35/20/-	12 mm	95 mm	M12	115 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	25	2004209*
HSA-R M12x145 65/50/15	12 mm	95 mm	M12	145 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	25	2004210*
HSA-R M12x175 95/80/45	12 mm	95 mm	M12	175 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	25	2004211*
HSA-R M16x102 5/-/-	16 mm	115 mm	M16	102 mm	18 mm	80 Nm	24 mm	24 mm	16	2004214*
HSA-R M16x117 20/5/-	16 mm	115 mm	M16	117 mm	18 mm	80 Nm	24 mm	24 mm	16	2004215*
HSA-R M16x137 40/25/-	16 mm	115 mm	M16	137 mm	18 mm	80 Nm	24 mm	24 mm	16	2004216*
HSA-R M16x182 85/70/30	16 mm	115 mm	M16	182 mm	18 mm	80 Nm	24 mm	24 mm	16	2004217*
HSA-R M20x125 10/-/-	20 mm	130 mm	M20	125 mm	22 mm	200 Nm	30 mm	30 mm	10	2036317*
HSA-R M20x170 55/30/15	20 mm	130 mm	M20	170 mm	22 mm	200 Nm	30 mm	30 mm	10	2036318*

* không tồn kho thường xuyên



HSV



Vật liệu nền

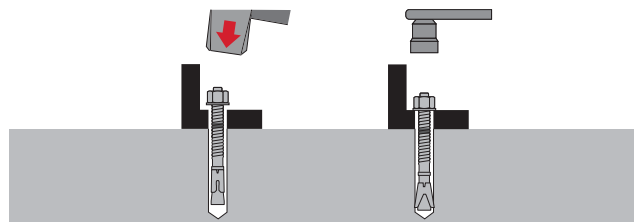
- Bê tông (chịu nén)

Ứng dụng

- Có phạm vi lớn các ứng dụng trên nền vật liệu bê tông (chịu nén)

Các ưu điểm

- Có hai chiều sâu chôn thích ứng được với nhiều độ dày bảng mã khác nhau
- Có đánh dấu để dễ dàng kiểm tra chiều sâu thi công đúng
- Phần chịu tác động bị phồng lên giúp ngăn ngừa nguy cơ hư ren trong khi lắp đặt
- Được lắp ráp sẵn để tiết kiệm thời gian



Buloong nở HSV tiêu chuẩn

Thông số kỹ thuật

Thành phần nguyên liệu	Thép, mạ kẽm (min. 5 µm)
Hình dạng phần đầu	Ren ngoài



Tên gọi đặt hàng	Đường kính mũi khoan	Chiều sâu khoan tiêu chuẩn	Cỡ buloong	Chiều dài buloong	Đường kính lỗ bằng mã	Moment siết yêu cầu	Cỡ socket	Cỡ cờ lê	Số lượng đóng gói	Mã hàng
HSV M8x75	8 mm	55 mm	M8	75 mm	9 mm	15 Nm	13 mm	13 mm	100	2041604*
HSV M10x90	10 mm	70 mm	M10	90 mm	12 mm	30 Nm	17 mm	17 mm	50	2041605
HSV M12x100	12 mm	85 mm	M12	100 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	30	2041607
HSV M12x110	12 mm	85 mm	M12	110 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	30	2041608*
HSV M12x120	12 mm	85 mm	M12	120 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	30	2041609
HSV M12x150	12 mm	85 mm	M12	150 mm	14 mm	50 Nm	19 mm	19 mm	25	2041610*
HSV M16x120	16 mm	105 mm	M16	120 mm	18 mm	100 Nm	24 mm	24 mm	16	2041611*
HSV M16x140	16 mm	105 mm	M16	140 mm	18 mm	100 Nm	24 mm	24 mm	16	2041612

* Không thường xuyên tồn kho

Tắc kê đạn HKV



Vật liệu nền

- Bê tông (chịu nén)

Các Ứng Dụng

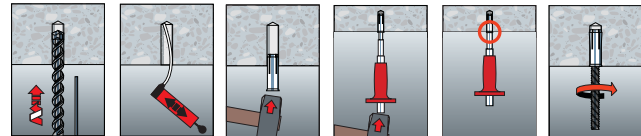
- Dùng cho các ứng dụng chịu tải vừa với buloong và thanh ren, ví dụ hệ thống treo ống, ống gió, các hệ thống ống phun nước chữa cháy...

Các Ứng Dụng

- Không có vành miệng - có thể lắp ở chiều sâu lớn hơn
- Không bị hư ren khi đóng vào và khi bung nở

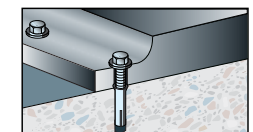
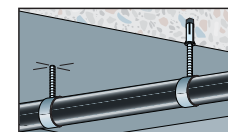
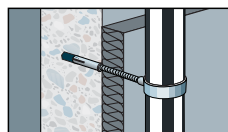
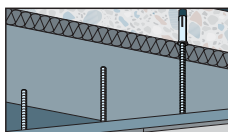
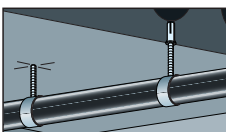
Thông số kỹ thuật

Cấu hình đầu	Ren trong
Thành phần vật liệu	Thép mạ kẽm (min. 5 µm)



Tên gọi đặt hàng	Đường kính mũi	Độ sâu khoan	Qui cách ren trong	Chiều dài ren có thể sử dụng	Mô men siết tối đa	Đóng gói	Chiều dài tắc kê	Số lượng đóng gói	Mã hàng
HKV M6x25	8 mm	27 mm	6 mm	13 mm	3 Nm	Bịch	25 mm	100 cái	384616*
HKV M8x30	10 mm	33 mm	8 mm	15 mm	7 Nm	Bịch	30 mm	100 cái	384966
HKV M10x30	12 mm	33 mm	10 mm	14 mm	15 Nm	Bịch	30 mm	50 cái	384968*
HKV M10x40	12 mm	44 mm	10 mm	19 mm	15 Nm	Bịch	40 mm	50 cái	384969
HKV M12x50	15 mm	55 mm	12 mm	23 mm	30 Nm	Bịch	50 mm	25 cái	384971
HKV M16x65	20 mm	70 mm	16 mm	32 mm	60 Nm	Bịch	65 mm	25 cái	384973*

Các ứng dụng tiêu biểu



4

Dụng cụ lắp đặt Buloong HKV

Loại buloong	Dụng cụ lắp	Mã hàng
HKV M6x25	Dụng cụ lắp HSD-G M6 1/4"x25	243738*
HKV M8x30	Dụng cụ lắp HSD-G M8 5/16"x30	243740
HKV M10x30	Dụng cụ lắp HSD-G M10 3/8"x30	230935*
HKV M10x40	Dụng cụ lắp HSD-G M10 3/8"x40	243742
HKV M12x50	Dụng cụ lắp HSD-G M12 1/2"x50	243743
HKV M16x65	Dụng cụ lắp HSD-G M16 5/8"x65	243744*

